

Số: **688** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **19** tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán

**TỔNG CÔNG
TY TƯ VẤN
THIẾT KẾ
GIAO THÔNG
VẬN TẢI - CTCP**

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO
THÔNG VẬN TẢI - CTCP
DN: CN=V.N, SH=HÀ NỘI, L=Đông
Đa, OU=TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN
THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI
- CTCP,
C=VN, ST=0100107839
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.19 14:18:51+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu; ☐ Bất thường; ☒ Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán lập ngày 10/3/2021;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGĐ (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm



Báo cáo Tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

Báo cáo Tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Số: 100321.028/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH

Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Phạm Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2893-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		808.155.057.070	804.845.309.723
110	I. Tiền và tương đương tiền		115.167.430.879	121.169.671.002
111	1. Tiền	4	66.726.585.806	91.358.671.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.440.845.073	29.811.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		42.913.186.301	44.333.413.973
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	42.913.186.301	44.333.413.973
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		343.055.474.752	361.896.291.337
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	302.379.037.944	309.591.512.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	36.389.331.820	39.981.928.057
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.487.486.542	41.782.337.592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.200.381.554)	(29.459.486.614)
140	IV. Hàng tồn kho		304.031.767.009	275.948.857.190
141	1. Hàng tồn kho	9	305.856.185.772	277.235.680.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.824.418.763)	(1.286.822.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.987.198.129	1.497.076.221
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	105.814.727	71.130.819
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.778.423.131	43.515.318
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.102.960.271	1.382.430.084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.690.997.305	83.770.595.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		880.649.223	809.860.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	880.649.223	809.860.000
220	II. Tài sản cố định		70.307.427.521	73.615.914.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	67.930.435.117	70.282.710.551
222	- Nguyên giá		229.073.072.904	223.794.083.327
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.142.637.787)	(153.511.372.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.376.992.404	3.333.203.654
228	- Nguyên giá		15.588.343.225	15.223.835.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.211.350.821)	(11.890.631.571)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.502.920.561	9.344.821.183
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.493.236.482	8.674.136.189
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	9.684.079	16.502.412
269	3. Lợi thế thương mại		-	654.182.582
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		886.846.054.375	888.615.905.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		633.093.012.693	646.234.123.927
310	I. Nợ ngắn hạn		630.311.162.177	642.263.123.860
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	51.726.146.306	41.886.914.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	398.914.439.806	388.995.341.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.920.089.037	16.963.577.720
314	4. Phải trả người lao động		60.574.205.073	77.366.589.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	41.184.747.110	43.206.143.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		630.000.000	602.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	29.672.431.445	29.719.586.774
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	22.782.893.067	22.191.604.032
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	6.750.000.000	4.950.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.156.210.333	16.381.366.520
330	II. Nợ dài hạn		2.781.850.516	3.971.000.067
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	662.545.454
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.153.462.628	1.316.454.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.082.933.343	1.921.333.335
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	70.666.650
400	D. NGUỒN VỐN		253.753.041.682	242.381.781.184
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	253.753.041.682	242.381.781.184
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.190.490.000	17.972.670.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.224.000)	(1.224.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(10.408.709.675)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	42.290.029
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.520.048.150	40.139.565.347
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.460.516.619	7.662.597.626
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.059.531.531	32.476.967.721
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		73.015.589.791	68.821.957.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		886.846.054.375	888.615.905.111


Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	866.169.089.485	875.109.156.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.628.508.017	2.581.870.809
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		860.540.581.468	872.527.286.074
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	661.964.620.260	664.146.276.906
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		198.575.961.208	208.381.009.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.732.315.552	6.344.950.488
22	7. Chi phí tài chính	26	1.425.833.555	6.336.288.143
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.371.529.027	4.228.614.017
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	150.030.584.110	153.080.821.898
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.851.859.095	55.308.849.615
31	12. Thu nhập khác		1.716.208.078	2.840.263.548
32	13. Chi phí khác		2.494.272.555	3.886.377.423
40	14. Lợi nhuận khác		(778.064.477)	(1.046.113.875)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.073.794.618	54.262.735.740
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	8.900.201.852	11.689.799.860
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	6.818.333	(234.181.667)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.166.774.433	42.807.117.547
70	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		31.235.067.744	29.150.870.832
70	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.931.706.689	13.656.246.715
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.447	1.749



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng




Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.073.794.618	54.262.735.740
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.053.854.279	11.386.901.119
03	Các khoản dự phòng		9.078.490.837	11.650.607.629
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(528.203)	7.980.986
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.095.002.838)	(6.050.092.564)
06	Chi phí lãi vay		1.371.529.027	4.228.614.017
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.482.137.720	75.486.746.927
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		11.865.570.902	(58.306.301.938)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(28.620.505.716)	(190.499.004)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.379.437.146)	133.000.066.579
12	Giảm chi phí trả trước		1.146.215.799	3.905.713.302
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.792.407.967)	(3.324.185.899)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.060.200.165)	(9.484.296.146)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.946.730.407)	(10.238.315.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.694.643.020	130.848.928.678
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.678.564.352)	(10.057.018.537)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		389.718.182	792.374.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.206.186.301)	(47.135.128.737)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.626.413.973	17.339.515.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(941.253.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.861.087.842
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.861.900.569	4.810.439.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.717.929)	(33.329.984.166)

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 500 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 526 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.188 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.273 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hầm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	65,43%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, và các công ty con, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được

khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực

hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu

tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, "khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ" được xác định tại thời điểm Cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm trị dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2020.

2.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Trong năm, Tập đoàn mua thêm 52.953 cổ phần của Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 529.530.000 VND, giá phí đầu tư là 1.059.060.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 529.594.447 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong năm, Tổng Công ty đã giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI. Theo đó, số lãi 66.210.408 VND từ việc giải thể này được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh số 25).

4. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.169.227.861	9.636.192.114
Tiền gửi ngân hàng	60.557.357.945	81.722.478.888
Các khoản tương đương tiền (*)	48.440.845.073	29.811.000.000
	115.167.430.879	121.169.671.002

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3%/ năm đến 3,8%/năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.913.186.301	42.333.413.973
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000
	42.913.186.301	44.333.413.973

(i) Tại ngày 31/12/2020, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,8%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 31/12/2020 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/2016/HĐKD/CID ngày 01/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Cầu Đường và Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng, thời gian góp vốn là 6 tháng kể từ ngày ký và được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhận quản lý. Theo Phụ lục số 06, thời gian góp vốn được gia hạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	15.955.617.000	-	14.853.590.938	-
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	7.840.879.898	-	7.840.879.898	-
Công ty TNHH điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam	7.102.966.723	-	-	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	6.562.284.000	-	4.147.927.000	-
Ban QLDA Thăng Long	6.263.719.036	-	-	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Thái Bình	5.826.937.325	-	10.658.663.000	-
Sở GTVT tỉnh Nam Định	5.604.230.000	-	2.113.270.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Đà Nẵng	5.105.989.000	-	4.919.017.929	(924.996.000)
Ban QLDA Hạ tầng khu kinh tế mở Chu Lai	4.342.890.984	-	4.342.890.984	-
Công ty Cổ phần Đầu tư cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(1.934.782.191)	4.077.457.890	(1.367.000.000)
Tổng Công ty phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.779.184.948	-	3.433.484.163	-
Ban QLDA Xây dựng cơ sở hạ tầng Thành phố Thái Bình	3.437.149.000	-	3.437.149.000	-
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.651.622.495)	3.356.999.155	(594.000.000)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Phú Yên	2.163.382.000	-	4.086.090.885	-
Công ty Cổ phần Thành Công	2.141.456.532	(323.180.500)	6.850.798.349	(323.180.500)
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Tĩnh	979.457.447	-	174.624.800	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam	-	-	5.406.300.000	-
Ban QLDA Khu vực các CTGT Vận tải Hải Phòng	-	-	5.675.576.000	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	-	15.722.654.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	217.838.437.006	(29.426.478.112)	208.494.138.311	(25.336.265.314)
	302.379.037.944	(34.336.063.298)	309.591.512.302	(28.545.441.814)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	950.000.000	-	2.950.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Cienco 4	572.573.000	-	1.124.565.855	-
Công ty CP Tư vấn quốc tế giao thông Vận tải	-	-	3.850.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	-	-	2.400.000.000	-
Yooshin Engineering Corporation	3.610.885.949	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	31.255.872.871	(1.010.273.456)	29.657.362.202	(60.000.000)
	36.389.331.820	(1.010.273.456)	39.981.928.057	(60.000.000)

8. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	28.497.930.690	-	28.853.094.415	-
Ký cược, ký quỹ	4.684.913.765	-	3.114.686.173	-
Thuế TNCN	1.219.966.163	-	2.065.958.447	-
Phải thu BHXH	1.033.285.311	-	1.014.187.561	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7	1.351.845.809	(845.000.000)	1.690.185.809	(845.000.000)
Phải thu khác	3.699.544.804	(9.044.800)	5.044.225.187	(9.044.800)
	40.487.486.542	(854.044.800)	41.782.337.592	(854.044.800)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	880.649.223	-	809.860.000	-
	880.649.223	-	809.860.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	277.487.841	-	378.428.618	-
Công cụ, dụng cụ	92.322.258	-	113.699.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	305.486.375.673	(1.824.418.763)	276.743.552.360	(1.286.822.866)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	7.010.940.551	-	13.046.610.888	-
Dự án Đường cao tốc Bắc nam phía đông đoạn Hà nội TPHCM	26.299.477.598	-	27.591.858.424	-
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	18.615.270.447	-	9.005.827.276	-
Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	6.621.825.351	-	3.155.623.844	-
Khác	246.938.861.726	(1.824.418.763)	223.943.631.928	(1.286.822.866)
	305.856.185.772	(1.824.418.763)	277.235.680.056	(1.286.822.866)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.320.968	57.392.181
Các khoản khác	45.493.759	13.738.638
	105.814.727	71.130.819
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	248.838.803	321.181.523
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.490.099.516	3.205.959.592
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.423.474.667	3.132.784.331
Các khoản khác	1.330.823.496	2.014.210.743
	7.493.236.482	8.674.136.189

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	15.025.780.046	198.055.179	15.223.835.225
Mua trong năm	220.908.000	-	220.908.000
Tặng khác	143.600.000	-	143.600.000
Tại ngày 31/12/2020	15.390.288.046	198.055.179	15.588.343.225
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	11.692.576.392	198.055.179	11.890.631.571
Khấu hao trong năm	1.320.719.250	-	1.320.719.250
Tại ngày 31/12/2020	13.013.295.642	198.055.179	13.211.350.821
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	3.333.203.654	-	3.333.203.654
Tại ngày 31/12/2020	2.376.992.404	-	2.376.992.404

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.018.585.430 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTC

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	106.976.845.421	59.588.589.628	46.582.228.529	8.400.829.264	2.245.590.485	223.794.083.327
Mua trong năm	35.551.000	4.053.358.364	1.410.570.909	1.768.315.272	-	7.267.795.545
Xây dựng cơ bản hoàn thành	327.330.700	-	-	-	-	327.330.700
Thanh lý nhượng bán	-	-	(2.111.285.759)	(61.250.909)	-	(2.172.536.668)
Giảm khác	-	-	-	(143.600.000)	-	(143.600.000)
Tại ngày 31/12/2020	107.339.727.121	63.641.947.992	45.881.513.679	9.964.293.627	2.245.590.485	229.073.072.904
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	63.312.003.272	50.425.178.878	32.020.305.137	5.586.972.604	2.166.912.885	153.511.372.776
Khấu hao trong năm	2.449.747.531	2.862.794.629	3.251.772.056	1.219.703.463	19.784.000	9.803.801.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.111.285.759)	(61.250.909)	-	(2.172.536.668)
Tại ngày 31/12/2020	65.761.750.803	53.287.973.507	33.160.791.434	6.745.425.158	2.186.696.885	161.142.637.787
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	43.664.842.149	9.163.410.750	14.561.923.392	2.813.856.660	78.677.600	70.282.710.551
Tại ngày 31/12/2020	41.577.976.318	10.353.974.485	12.720.722.245	3.218.868.469	58.893.600	67.930.435.117

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.662.108.762 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.742.929.269 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Tư vấn xây dựng A2Z	430.036.574	430.036.574	1.093.727.929	1.093.727.929
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ và TBCN	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long	1.452.307.000	1.452.307.000	1.968.927.000	1.968.927.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng công trình Giao thông 1	4.718.853.000	4.718.853.000	4.437.958.000	4.437.958.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng giao thông công chính Hải Phòng	760.542.000	760.542.000	2.051.478.000	2.051.478.000
Công ty CP Thiết kế xây dựng giao thông 123	-	-	2.683.094.649	2.683.094.649
Công ty Cổ Phần TDS Việt Nam	1.241.760.000	1.241.760.000	2.499.000.000	2.499.000.000
Công ty CP KS và XD Long Thành	6.198.786.020	6.198.786.020	-	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	3.544.698.200	3.544.698.200	127.981.000	127.981.000
Phải trả các đối tượng khác	31.372.142.196	31.372.142.196	25.017.726.422	25.017.726.422
	51.726.146.306	51.726.146.306	41.886.914.316	41.886.914.316

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.381.832.584	9.945.349.643	63.681.880.267	58.385.014.220	561.540.678	3.828.191.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.500	5.051.055.903	12.060.200.165	8.941.789.503	514.800.301	2.447.348.042
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.912.695.198	7.434.568.898	7.085.831.713	26.619.292	1.590.577.305
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.821.560.768	5.875.532.768	-	53.972.000
Các loại thuế, phí khác	500.000	-	1.007.249.566	1.007.749.566	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.476.976	615.800.825	561.323.849	-	-
	1.382.430.084	16.963.577.720	90.621.260.489	81.857.241.619	1.102.960.271	7.920.089.037

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	3.778.040.000	3.778.040.000	52.710.309.300	48.103.682.619	8.384.666.681	8.384.666.681
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	-	1.500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	11.152.289.032	11.152.289.032	35.410.513.729	37.433.776.371	9.129.026.390	9.129.026.390
Vay cá nhân (iv)	7.261.275.000	7.261.275.000	1.250.000.000	4.661.275.000	3.850.000.000	3.850.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	-	-	419.199.996	-	419.199.996	419.199.996
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	1.921.333.335	1.921.333.335	-	419.199.996	1.502.133.339	1.502.133.339
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	1.921.333.335	1.921.333.335	(419.199.996)	-	1.502.133.339	(419.199.996)
	1.921.333.335	1.921.333.335	(419.199.996)	-	1.082.933.343	1.082.933.343
	22.191.604.032	22.191.604.032	91.290.023.025	90.698.733.990	22.782.893.067	22.782.893.067

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 18888.20.051.1318276.TD ngày 11/05/2020 giữa Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 04/05/2021, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 05).
- (ii) Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 05/2020/HDTD/GTVT4-01 ngày 06/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh với tổng hạn cấp tín dụng là 1.500.000.000 VND, mục đích vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp bao gồm:
- Bất động sản là tài sản gắn liền trên đất là các công trình phụ trợ trên thửa đất số 2, tờ số 19, Số 02, Đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh;
 - Xe ô tô con Toyota Camry màu đen, biển kiểm soát số 37S-9950, số khung: RL4BE42K1A6006292, số máy 2AZE160869;
 - Xe ô tô con Toyota Fortuner màu xám, biển kiểm soát 37S-6830, số khung: RL4ZR69G-894001436, số máy 2KD-7834587;
 - Xe ô tô tải mui phủ nhãn hiệu Kia K3000SP màu trắng, biển kiểm soát số 37C-030.63, số khung: 011247032589, số máy JT-505226;
 - Xe ô tô tải pickup cabin kép Toyota Hilux màu bạc, biển kiểm soát số 37C-150.45, số khung 39G307647062, số máy 2KDU737822;

(iii) Bao gồm các hợp đồng:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/256787/HĐTD ngày 09/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5 và Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết mà điều khoản về phạm vi đảm bảo có bao gồm Hợp đồng này. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 3.381.576.025 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/134643 ngày 30/07/2020 giữa Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 20 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 10/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 05). Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 5.747.450.365 VND.

- (iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 9% đến 10%/năm, thời gian vay từ 03 đến 12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (v) Khoản vay theo hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban QLDA 7	22.290.862.723	17.259.459.723
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban QLDA 6	12.994.707.589	29.967.094.107
Ban QLDA Huyện Gia Lâm	11.191.801.200	2.564.134.200
Ban QLDA 85	10.234.074.217	10.244.000.000
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	9.778.904.002	6.059.600.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	8.983.353.800	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	8.518.000.000	-
Sở GTVT tỉnh Tuyên Quang	7.694.889.190	2.286.809.190
Ban QLDA Thăng Long	7.019.989.917	14.552.627.401
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	6.139.997.478	4.957.787.724
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Hà Nam	4.300.000.000	7.398.627.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	4.024.400.000	7.164.959.000
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	2.970.000.000	2.970.000.000
Các Ban QLDA - Cục đường bộ Việt Nam	2.334.216.000	2.344.278.000
Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	2.216.853.100	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	1.923.085.810	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	1.447.884.713	2.611.903.172
Sở giao thông vận tải Ninh Bình	-	10.249.581.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Vân Đồn	-	17.700.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	247.571.156.467	223.384.217.273
	398.914.439.806	388.995.341.390

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	94.500.000	-
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	41.090.247.110	43.206.143.991
	41.184.747.110	43.206.143.991

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.035.607.074	783.470.507
Bảo hiểm xã hội	440.459.540	132.548.199
Bảo hiểm y tế	41.685.426	23.858.676
Bảo hiểm thất nghiệp	18.526.856	13.254.820
Phải trả chi phí của các phòng ban	16.781.770.591	16.050.645.593
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.943.017.424	469.859.084
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.411.364.534	12.245.949.895
	29.672.431.445	29.719.586.774
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.462.628	1.316.454.628
	1.153.462.628	1.316.454.628

19. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2020, Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn của Tổng Công ty là dự phòng quỹ tiền lương được trích cho năm 2020.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.021.589.335)	42.216.122	34.481.949.189	68.751.099.868	237.040.353.844
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	29.150.870.832	13.656.246.715	42.807.117.547
Tặng khác	-	-	-	-	-	73.907	-	-	73.907
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.281.181.012)	(7.415.297.857)	(23.696.478.869)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(7.265.201.003)	(7.174.376.087)	(14.439.577.090)
Giảm khác	-	-	-	-	(387.120.340)	-	53.127.341	1.004.284.844	670.291.845
Tại ngày 01/01/2020	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.408.709.675)	42.290.029	40.139.565.347	68.821.957.483	242.381.781.184
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	31.235.067.744	12.931.706.689	44.166.774.433
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.145.387	(161.365.538)	22.854.613	(91.365.538)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(18.750.000.000)	(7.166.740.800)	(25.916.740.800)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(4.017.683.190)	(1.020.391.407)	(5.038.074.597)
Chênh lệch giá mua thêm vào tài sản thuần	-	-	-	-	-	-	(529.530.000)	(529.530.000)	(1.059.060.000)
Tạm trích quỹ thưởng 2020	-	-	-	-	-	-	(646.006.213)	(44.266.787)	(690.273.000)
Giảm khác	-	-	(782.180.000)	-	532.180.000	-	250.000.000	-	-
Tại ngày 31/12/2020	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	47.520.048.150	73.015.589.791	253.753.041.682

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 của công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.203.467.155
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	83%	18.750.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10%	2.220.350.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3%	666.100.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 150.000.000 VND vào ngày 31/12/2019.

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
	VND	VND
Chi trả cổ tức	8.306.816.000	7.166.740.800
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	5.217.310.461	4.620.621.392
Trích quỹ Đầu tư phát triển	47.080.940	22.919.060

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	5.437.500.000	4,35%	11.687.500.000	9,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	25.327.500.000	20,26%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	32.203.000.000	25,76%	25.953.000.000	20,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	50.738.500.000	40,59%	50.738.500.000	40,59%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ	18.750.000.000	16.281.181.012

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	14.003,25	2.706,32
JPY	-	12.478,00

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
----------------	-----------------	-----------------------	-----------------------

Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5:

Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:			

Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m2
---	--	--------	------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:

Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m2
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m2

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:

Số 02 đường Bến Bính, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m2
---	---	--------	------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:

Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m2
---	---	--------	-----------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật

Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m2
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018		511 m2

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	866.169.089.485	875.109.156.883
	866.169.089.485	875.109.156.883

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	5.628.508.017	2.581.870.809
	5.628.508.017	2.581.870.809

24. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	661.964.620.260	664.146.276.906
	661.964.620.260	664.146.276.906

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.967.074.248	4.464.950.488
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	66.210.408	-
Lợi nhuận được chia	1.672.000.000	1.880.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.019.486	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	6.011.410	-
	6.732.315.552	6.344.950.488

26. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.371.529.027	4.228.614.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.198.764	1.908.953.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	5.483.207	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	-	(4.430.340)
Chi phí hoạt động tài chính khác	19.622.557	203.150.508
	1.425.833.555	6.336.288.143

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.952.865.323	3.806.236.797
Chi phí nhân công	64.546.220.812	63.543.473.268
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.469.994.023	1.974.686.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.847.062.375	4.894.956.958
Thuế, phí, và lệ phí	6.576.543.549	12.120.502.052
Chi phí dự phòng	8.245.634.294	5.138.838.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.201.414.590	15.948.047.808
Chi phí khác bằng tiền	48.190.849.144	45.654.080.067
	150.030.584.110	153.080.821.898

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.426.345.755	3.195.300.285
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.473.856.097	8.494.499.575
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.900.201.852	11.689.799.860

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.684.079	16.502.412
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.818.333	(234.181.667)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.235.067.744	29.150.870.832
Các khoản điều chỉnh:	(646.006.213)	(7.287.717.708)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(646.006.213)	(7.287.717.708)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.589.061.531	21.863.153.124
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.447	1.749

Khoản điều chỉnh Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2020 được xác định theo số tạm trích từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Thuyết minh số 20).

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.826.618.954	76.078.934.318
Chi phí nhân công	304.482.953.665	303.362.569.978
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	23.269.991.352	21.625.678.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.054.628.279	11.302.526.115
Chi phí dự phòng	8.883.353.507	4.911.921.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.207.872.372	120.479.994.827
Chi phí khác bằng tiền	128.746.386.288	123.757.802.195
Chi phí thầu phụ	175.225.336.855	155.856.002.294
	840.697.141.272	817.375.430.277

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.167.430.879	-	121.169.671.002	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	343.747.173.709	(36.200.381.554)	352.183.709.894	(29.459.486.614)
Các khoản cho vay	42.913.186.301	-	44.333.413.973	-
	501.827.790.889	(36.200.381.554)	517.686.794.869	(29.459.486.614)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	23.865.826.410	24.112.937.367
Phải trả người bán, phải trả khác	82.552.040.379	72.922.955.718
Chi phí phải trả	41.184.747.110	43.206.143.991
	147.602.613.899	140.242.037.076

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa

chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.167.430.879	-	-	115.167.430.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.666.142.932	880.649.223	-	307.546.792.155
Các khoản cho vay	42.913.186.301	-	-	42.913.186.301
	464.746.760.112	880.649.223	-	465.627.409.335
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.169.671.002	-	-	121.169.671.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	321.914.363.280	809.860.000	-	322.724.223.280
Các khoản cho vay	44.333.413.973	-	-	44.333.413.973
	487.417.448.255	809.860.000	-	488.227.308.255

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	22.782.893.067	1.082.933.343	-	23.865.826.410
Phải trả người bán, phải trả khác	81.398.577.751	1.153.462.628	-	82.552.040.379
Chi phí phải trả	41.184.747.110	-	-	41.184.747.110
	145.366.217.928	2.236.395.971	-	147.602.613.899
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	22.191.604.032	1.921.333.335	-	24.112.937.367
Phải trả người bán, phải trả khác	71.606.501.090	1.316.454.628	-	72.922.955.718
Chi phí phải trả	43.206.143.991	-	-	43.206.143.991
	137.004.249.113	3.237.787.963	-	140.242.037.076

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	5.519.862.000	5.104.000.000
	5.519.862.000	5.104.000.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 03 năm 2021.



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

